BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 02 /2018/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2018*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK NÔNG
ĐẾN Số: 809
Ngày: 27/2/18
Chuyển: P.KTTH (KL)

THÔNG TƯ
Quy định chi tiết Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định chi tiết Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi qua biên giới của cư dân biên giới theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết về hoạt động thương mại biên giới.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cư dân biên giới mua bán, trao đổi hàng hóa qua biên giới quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP.

2. Các cơ quan, tổ chức quản lý và điều hành hoạt động thương mại biên giới.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động thương mại biên giới.

Điều 3. Danh mục hàng hóa nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi qua biên giới của cư dân biên giới

1. Ban hành danh mục hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

2. Các mặt hàng ngoài danh mục quy định tại khoản 1 Điều này không được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới.

3. Trường hợp cần đảm bảo an toàn thực phẩm, phòng ngừa dịch bệnh qua biên giới, Bộ Công Thương sau khi trao đổi với các Bộ, ngành liên quan quyết định tạm ngừng nhập khẩu một số mặt hàng trong danh mục hàng hóa

mua bán, trao đổi của cư dân biên giới ban hành theo quy định tại khoản 1 Điều này trên từng địa bàn với thời gian cụ thể.

Điều 4: Tổ chức thực hiện

1. Bộ Công Thương có trách nhiệm:

Hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện quy định tại Thông tư này.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh biên giới có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện Thông tư này với các cơ quan có liên quan của tỉnh, xây dựng cơ chế phối hợp quản lý hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới trên địa bàn.

b) Giao Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan của tỉnh thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) định kỳ trước ngày 10 hàng tháng và báo cáo đột xuất theo yêu cầu. Mẫu biểu thống kê gửi kèm báo cáo định kỳ tình hình hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới theo Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Bãi bỏ Thông tư số 54/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định Danh mục hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới tại Quyết định số 52/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có vấn đề phát sinh, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh bằng văn bản về Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu) để xử lý./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Tổng Bí Thư, Văn phòng TW và Ban Kinh tế TW;
- Viện KSND tối cao, Toà án ND tối cao;
- Cơ quan TW của các Đoàn thể;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra Văn bản);
- Kiểm toán Nhà nước;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Công Thương;
- Các Sở Công Thương;
- Bộ Công Thương: Bộ trưởng, các Thứ trưởng; các Vụ, Cục, Tổng cục, các đơn vị trực thuộc;
- Lưu: VT, XNK(10).

BỘ TRƯỞNG

Trần Tuấn Anh

PHỤ LỤC I
DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU DƯỚI HÌNH THỨC MUA BÁN, TRAO ĐỔI CỦA CƯ DÂN BIÊN GIỚI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02 /2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

I. Nguyên tắc áp dụng

1. Các trường hợp liệt kê mã HS 2 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc chương này.

2. Các trường hợp liệt kê mã HS 4 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc nhóm 4 số này.

3. Các trường hợp liệt kê mã HS 6 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc phân nhóm 6 số này.

4. Các trường hợp liệt kê đến mã HS 8 số thì chỉ áp dụng đối với mã HS 8 số đó.

II. Danh mục chi tiết

Mã số				Mô tả hàng hóa
Chương	Nhóm	Phân nhóm		
Chương 01				Động vật sống
Chương 03	0301			Cá sống
	0305			Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.
Chương 04	0407			Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín
	0409	00	00	Mật ong tự nhiên
Chương 06	0601			Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12
	0603			Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác.
Chương 07				Toàn bộ chương 7
Chương 08				Toàn bộ chương 8
Chương 09	0904			- Hạt tiêu:

		11		-- Chưa xay hoặc chưa nghiền:
		11	10	--- Trắng
		11	20	--- Đen
		11	90	---Loại khác
		12		-- Đã xay hoặc nghiền:
		12	10	--- Trắng
		12	20	--- Đen
		12	90	---Loại khác
Chương 10	1005			Ngô
	1006			Lúa gạo
Chương 11				- Bột mì
	1101	00	11	- - Tăng cường vi chất dinh dưỡng
	1101	00	19	- - Loại khác
	1102			Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin
	1108	11	00	Tinh bột mì
	1108	12	00	Tinh bột ngô
	1108	13	00	Tinh bột khoai tây
	1108	14	00	Tinh bột sắn
Chương 12	1201			Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh.
	1202			Lạc chưa rang, hoặc chưa làm chín cách khác, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc vỡ mảnh.
	1207	10		Hạt cọ và nhân hạt cọ
	1207	40		Hạt vừng:
Chương 13	1301			Nhựa cánh kiến đỏ; gồm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).
Chương 14	1401			Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, đã rửa sạch, chuội hoặc các loại rơm, rạ ngũ cốc đã tẩy hoặc nhuộm và vỏ cây đoạn).
Chương 19	1902	30		- Sản phẩm từ bột nhào khác:
Chương 20				Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc từ sản phẩm khác của cây

	2008	19	10	- - - Hạt điều
Chương 25	2501	00	10	- Muối ăn
	2505			Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.
	2523			Xi măng Portland, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi măng chịu nước (xi măng thủy lực) tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke.
				- Xi măng Portland:
	2523	21	00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo
	2523	29		- - Loại khác:
	2523	29	10	- - - Xi măng màu
	2523	29	90	- - - Loại khác
	2523	30	00	- Xi măng nhôm
	2523	90	00	- Xi măng chịu nước khác
Chương 27	2701			Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.
	2702			Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền.
	2703			Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh.
	2704			Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.
	2705	00	00	Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác.
Chương 31	3102	10	00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước
Chương 39	3918			Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm ốp tường hoặc ốp trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.
	3924			Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh bằng plastic.
Chương 40	4001			Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự

				nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.
	4011			Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng
	4015	19	00	- - Loại khác
Chương 42	4202	12		- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:
Chương 44				Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ
Chương 48	4803	00	90	Giấy vệ sinh, khăn giấy
Chương 61				Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc
Chương 62				Quần áo và hàng may mặc phụ trợ
Chương 63	6301			Chăn và chăn du lịch
	6302			Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.
	6303			Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.
Chương 64				Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự
Chương 66				Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên
Chương 68	6801	00	00	Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).
Chương 69	6902			Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.
	6908	90	91	Tấm lát đường, lát nền và lòng lò sưởi hoặc tấm lát tường bằng gốm, sứ đã tráng men
	6911			Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ
Chương 73	7308			Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự, đã được

				gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép.
	7323			Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.
Chương 82	8201			Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liêm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo tỉa cây các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp.
	8215			Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.
Chương 84	8413	70	41	Bơm nước, với đường kính cửa hút không quá 200mm
	8413	70	42	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, hoạt động bằng điện
	8413	70	43	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, không hoạt động bằng điện
Chương 85	8507			Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông). (Trừ mã HS 8507.10.10)
	8536			Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang.
	8539			Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; đèn đi-ốt phát quang (LED).
	8544			Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm

				bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối.
Chương 87	8712	00	20	- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em
Chương 94	9403	30	00	Đồ nội thất bằng gỗ hoặc được sử dụng trong văn phòng
		40	00	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp
		50	00	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ
		81	00	Đồ nội thất bằng tre hoặc song, mây
Chương 96	9608			Bút bi; bút phớt và bút phớt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.
	9609			Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.

PHỤ LỤC II

MẪU BIỂU THỐNG KÊ GIÁ TRỊ MUA BÁN, TRAO ĐỔI HÀNG HÓA CỦA CƯ DÂN BIÊN GIỚI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02 / 2018/TT-BCT ngày 27 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

UBND TỈNH ...
SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH...

THỐNG KÊ GIÁ TRỊ MUA BÁN, TRAO ĐỔI HÀNG HÓA CỦA CƯ DÂN BIÊN GIỚI

Tháng/Năm....

STT	Tên cửa khẩu	Nhóm mặt hàng, mặt hàng	Mã HS hàng hóa (8 chữ số)	Đơn vị tính	Nhập khẩu		Lũy kế		So sánh với cùng kỳ (Tăng/Giảm)		So sánh lũy kế với cùng kỳ (Tăng/Giảm)		Tỷ trọng (%)
					Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	Lượng	Giá trị	
1	Cửa khẩu ...	Nhóm mặt hàng											
		Mặt hàng...											
2	Lối mở...	Nhóm mặt hàng											
		Mặt hàng...											
3	Chợ	Nhóm mặt hàng											
		Mặt hàng...											
...	.....	.....											

ĐẠI DIỆN LÃNH ĐẠO SỞ CÔNG THƯƠNG

Nơi nhận:
- ...
- ...